Câu 1: Căn bậc hai số học của 49 là :

A. 7 và – 7 B. $\sqrt{7}$ và $-\sqrt{7}$ C. – 7 D. 7

Câu 2: Căn bậc hai của 25 là :

A. 5 và – 5 B. $\sqrt{5}$ và $-\sqrt{5}$ C. – 5 D. 5

Câu 3: Nếu $\sqrt{x}=4$ thì x^2 bằng:

A. 4 B. 16 C. 2 D. 256

Câu 5: Căn bậc hai của 4 là:

A. $\sqrt{2}$ **B.** 2 và – 2 **C.** 2 **D.** 16

Câu 6: Căn bậc hai số học của 9 là

A. 81 **B.** 3 **C.** – 3 **D.** – 3 và 3

Câu 7: $\sqrt{a-4}$ có nghĩa khi:

A. $a \le 4$ **B.** $a \ge 4$ **C.** $a < 4$ **D.** $a > 4$

Câu 8: Giá trị của x để $\sqrt{3x} < 6$ là:

A. $x < 2$ B. $x > 12$ C. $x < 12$ D. $0 \le x < 12$

Câu 9: Nếu x thoả mãn điều kiện $\sqrt{13+\sqrt{x}}=4$ thì x nhận giá trị là:

A. 3 **B.** 9 **C.** 25 **D.** 81

Câu 10: Giá trị của x để $\sqrt{2x} < 4$ là:

A. $0 \le x < 2$ **B.** $0 \le x < 8$ **C.** $x < 8$ **D.** $x > 8$

Câu 11: Giá trị của x để $5\sqrt{x} = 20$ là

A. $x = 2$ **B.** $x = \pm 2$ **C.** $x = 16$ **D.** $x = -16$

Câu 12: Điều kiện để $\sqrt{-2x+1}$ có nghĩa là:

A. $x \ge 0$ B. $x \ge \frac{1}{2}$ C. $x \le \frac{1}{2}$ D. $x \le -\frac{1}{2}$

Câu 13: Điều kiện để biểu thức $\sqrt{\frac{x+3}{x^2}}$ có nghĩa là:

A. $x \le -3$ B. $x \ge -3$ C. $x \ge -3$ và $x \ne 0$ D. $x \ge 0$

Câu 14: $\sqrt{5-3x}$ xác định khi:

A. $x \ge \frac{5}{3}$ **B.** $x \le \frac{5}{3}$ **C.** $x \le -\frac{5}{3}$ **D.** $x \ge -\frac{5}{3}$

Câu 15: $\sqrt{25x}-\sqrt{16x}=9$ khi x có giá trị là:

A. 1 B. 3 C. 9 D. 81

Câu 16: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2+\sqrt{3}}+\frac{1}{2-\sqrt{3}}$ bằng:

A. $\frac{1}{2}$ B. 1 C. – 4 D. 4

Câu 17: Giá trị của biểu thức $\sqrt{\left(\sqrt{3}-2\right)^2}$ bằng:

A. $\sqrt{3}-2$ B. $2-\sqrt{3}$ C. $-\sqrt{3}-2$ D. $2+\sqrt{3}$

Câu 18: Kết quả của phép tính: $\left(\sqrt{32}+\sqrt{50}\right):\frac{\sqrt{2}}{2}$ là:

A. $\sqrt{41}$ B. $2\sqrt{41}$ C. 9 D. 18

Câu 19: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2+\sqrt{3}}-\frac{1}{2-\sqrt{3}}$ bằng:

A. 4 **B.** $-2\sqrt{3}$ **C.** 0 **D.** $2\sqrt{3}$

Câu 20: Giá trị của biểu thức $\sqrt{\left(1-2\sqrt{2}\right)^2}-\sqrt{8}$ bằng:

A. $1-4\sqrt{2}$ **B.** – 1 **C.** $4\sqrt{2}-1$ **D.** $1+4\sqrt{2}$

LIVEWORKSHEETS

Câu 21: Kết quả rút gọn biểu thức $\frac{\sqrt{64x^6y^5}}{\sqrt{16x^4y^5}}$ (với $x < 0$, $y \neq 0$) là

A. $2x$ **B.** $-2x$ **C.** $4x$ **D.** $-4x$

Câu 22: Kết quả rút gọn biểu thức $\frac{\sqrt{64x^6y^5}}{\sqrt{16x^4y^5}}$ (với $x > 0$, $y \neq 0$) là

A. $2x$ **B.** $-2x$ **C.** $4x$ **D.** $-4x$

Câu 23: Giá trị của biểu thức $\frac{2}{3+2\sqrt{2}}+\frac{2}{3-2\sqrt{2}}$ bằng

A. $-8\sqrt{2}$ **B.** $8\sqrt{2}$ **C.** 12 **D.** -12

Câu 24: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2-\sqrt{5}}+\frac{1}{2+\sqrt{5}}$ bằng:

A. 4 **B.** $-2\sqrt{5}$ **C.** -4 **D.** $2\sqrt{5}$

Câu 25: Giá trị của biểu thức $\sqrt{5-2\sqrt{6}}$ bằng:

A. $\sqrt{3}-\sqrt{2}$ **B.** $\sqrt{6}-1$ **C.** $\sqrt{2}-\sqrt{3}$ **D.** $1-\sqrt{6}$

Câu 26: Giá trị của biểu thức $\sqrt{\left(1-\sqrt{2}\right)^2}+\sqrt{\left(2-\sqrt{2}\right)^2}$ bằng:

A. 1 **B.** $3-2\sqrt{2}$ **C.** $-2\sqrt{2}$ **D.** $2\sqrt{2}-3$

Câu 23: Rút gọn biểu thức $\frac{3-\sqrt{3}}{1-\sqrt{3}}$ được kết quả là:

A. $\sqrt{3}$ **B.** 2 **C.** 3 **D.** $-\sqrt{3}$

Câu 24: Giá trị biểu thức: $\left(2\sqrt{5}+\sqrt{2}\right)\left(2\sqrt{5}-\sqrt{2}\right)$ *bằng*:

A. $22+4\sqrt{10}$ B. 22 C. 18 D. 8

Câu 25: Với $a < 0$ thì $\sqrt{36a^2}$ bằng:

A. $6a$ B. $-6a$ C. $\pm 6a$ D. $-18a$

Câu 26: Với $a > 0$ thì $\sqrt{36a^2}$ bằng:

A. $6a$ B. $-6a$ C. $\pm 6a$ D. $-18a$

Câu 27: Rút gọn biểu thức: $\sqrt{\frac{2x}{5}}.\sqrt{\frac{5x}{8}}$ (với $x \geq 0$) bằng:

A. $-\frac{x^2}{4}$ B. $\frac{x^2}{4}$ C. $\frac{x}{2}$ D. $-\frac{x}{2}$

Câu 28: Với $a \geq 0$; $b \geq 0$, trong các phát biểu sau, phát biểu nào ***sai*** ?

A. $a\sqrt{b}=\sqrt{a}\sqrt{b}$ B. $\sqrt{ab}=\sqrt{a}.\sqrt{b}$ C. $\sqrt{ab^2}=b\sqrt{a}$ D. $\sqrt{a^2b}=a\sqrt{b}$

Câu 29: Giá trị của biểu thức: $\sqrt[3]{-27}-\sqrt[3]{-8}+\sqrt[3]{1}$ bằng:

A. 4 B. 2 C. 4 D. 0

Câu 30: Hàm số bậc nhất $y = (2m + 1)x - m + 2$ đồng biến trên R khi:

A. $m > \frac{1}{2}$ B. $m > -\frac{1}{2}$ C. $m < \frac{1}{2}$ D. $m < -\frac{1}{2}$

Câu 31: Hàm số bậc nhất $y = (m + 1)x - m + 2$ đồng biến trên R khi:

A. $m > 1$ B. $m > -1$ C. $m < 1$ D. $m < -1$

Câu 32: Trong các hàm số sau hàm số nào là hàm số đồng biến với mọi số thực x

A. $y=4-5x$ B. $y=-7+3x$ C. $y=m-\sqrt{3}x$ D. $y=\left(1-\sqrt{3}\right)x+\sqrt{5}$

LIVEWORKSHEETS

Câu 33: Hàm số $y = (a - 2)x + 5$ đồng biến trên R

A. khi $a < 2$ **B.** khi $a = 2$ **C.** khi $a > 2$ **D.** với mọi giá trị của a

Câu 34: Cước phí bưu điện ngoài nước được tính như sau: Nếu trọng lượng thư không quá 5 gam thì cước phí là 5000 đồng. Nếu thư trên 5 gam thì với mỗi gam tăng thêm, cước phí tính thêm 700 đồng. Tính cước phí y (đồng) của một bức thư, biết thư nặng x (gam) với $x > 5$, ta được:

A. $700x + 8500$ **B.** $700x - 1500$ **C.** $700x - 3500$ **D.** $700x + 1500$

Câu 35: Hàm số $y = (2 - m)x - 7$ luôn nghịch biến khi:

A. $m > 2$ **B.** $m = 2$ **C.** $m < 2$ **D.** Cả A, B, C đều sai

Câu 36: Trong các hàm số sau, hàm số nào ***không phải*** là hàm số bậc nhất?

A. $y = 2x + 5$ B. $y = 2x - 3$ C. $y = x^2 + 1$ D. $y = x$

Câu 36: Trong các hàm số sau, hàm số nào ***không phải*** là hàm số bậc nhất?

A. $y = \sqrt{2x} + 5$ B. $y = 2x - 3$ C. $y = \sqrt{2}x + 1$ D. $y = x$

Câu 37: Hàm số $y = (4 - 2m)x + 3$ nghịch biến khi:

A. $m > 0$ B. $m > 2$ C. $m < 2$ D. $m = 2$

Câu 38: Đường thẳng $y = (2m + 3)x + 2m$ cắt trục hoành tại điểm có hoành độ bằng 2 khi:

A. $m = 1$ B. $m = -1$ C. $m = 2$ D. $m = -2$

Câu 39: Cho hàm số $y = f(x) = 5x$. Giá trị của x để $f(x) = 1$ là:

A. $x = \frac{1}{5}$ B. $x = 5$ C. $x = 1$ D. $x = -\frac{1}{5}$

Câu 40: Giao điểm của hai đường thẳng $y = 2x - 2$ và $y = 4 - x$ là

A (2; –2) B(2;2) C(–2 ;2) D(–2 ; –2)

Câu 41: Giao điểm của hai đường thẳng $y = x - 2$ và $y = 4 - x$ là

A (3; 1) . B (–3; 1) . C (3; –1) . D (–3; –1) .

Câu 42: Đường thẳng $y = (m + 3)x + 2m$ cắt trục hoành tại điểm có hoành độ bằng 1 khi:

A. $m = 1$ B. $m = -1$ C. $m = 2$ D. $m = -2$

Câu 43: Cho hàm số $y = f(x) = 5x - 4$. Giá trị của x để $f(x) = 6$ là:

A. $x = 2$ B. $x = 26$ C. $x = -2$ D. $x = -\frac{1}{5}$

Câu 44: Đồ thị hàm số: $y = 2x - 5$ đi qua điểm nào trong các điểm sau đây:

A. $M(1;-3)$ B. $N(1;3)$ C. $P(0;5)$ D. $Q(2;1)$

Câu 45: Hai đường thẳng $y = -3x + 5$ và $y = 5x + 5$ cắt nhau tại điểm

A(5;0) B(5 ;0) C(-5 ;0) D(0 ;-5)

Câu 46: Đồ thị của hàm số $y = mx + m + 3$ cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng $\frac{1}{2}$ khi:

A. $m = -\frac{1}{2}$ **B.** $m = -2\frac{1}{2}$ **C.** $m = \frac{1}{2}$ **D.** $m = 2\frac{1}{2}$

Câu 47: Đồ thị hàm số $y = (m + 3)x - 1$ đi qua điểm (–1; 2) khi:

A. $m = -6$ **B.** $m = 0$ **C.** $m = -3$ **D.** $m = -1$

Câu 48: Đồ thị của hàm số $y = mx + m + 2$ cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng –3 khi:

A. $m = -2$ **B.** $m = -3$ **C.** $m = 0$ **D.** $m = -5$

Câu 49: Đồ thị của hàm số $y = 2x - 1$ đi qua điểm:

A. (1; 1) **B.** (–1; 1) **C.** (–2; 3) **D.** (2; –5)

Câu 50: Đồ thị của hàm số $y = 2x - 1$ đi qua điểm:

A. (1; –1) **B.** (–1; 1) **C.** (–2; 3) **D.** (–2; –5)

Câu 51: Đồ thị của hàm số $y = ax - 1$ đi qua điểm (– 2; 3) khi:

A. $a = 2$ **B.** $a = -2$ **C.** $a = -1$ **D.** $a = 1$

Câu 52: Đường thẳng $y = 2x - m + 3$ cắt trục Oy tại điểm có tung độ bằng 2 khi:

A. $m = -1$ B. $m = 5$ C. $m = -5$ D. $m = 1$

Câu 53: Hai đường thẳng $y = kx + m - 2$ ($k \neq 0$) và $y = (2 - k)x + 4 - m$ ($k \neq 2$) song song với nhau khi:

A. $k \neq 1$ và $m = 3$; B. $k \neq 1$ và $m \neq 3$; C. $k = 1$ và $m \neq 3$; D. $k = 1$ và $m = 3$

LIVEWORKSHEETS

Câu 54: Để đồ thị hàm số: $y=\left(m^2-1\right)x+2$ song song với đường thẳng $y=3x+m$ thì:

A. $m=-2$ B. $m=2$ C. $m=-2$ hoặc $m=2$ D. $m=-2$ và $m=2$

Câu 55: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, đường thẳng đi qua điểm A(1; 3) và song song với đường thẳng y = –3x + 5 là đồ thị của hàm số:

A. y = –3x **B.** y = –3x + 3 **C.** y = –3x + 6 **D.** y = 6x – 3

Câu 56: Đường thẳng y = (1 + 2m)x – 3 song song với đường thẳng y = x + 2 khi:

A. m = 0 B. m ≠ 0 C. m = –2 D. m ≠ –2

Câu 57: Góc tạo bởi đường thẳng y = (m + 2)x – m + 2 với trục Ox bằng 45^0 khi:

A. m = – 1 B. m = 3 C. m = 0 D. m = 2

Câu 58: Cho hệ phương trình: $\begin{cases}x+y=5\\x-y=1\end{cases}$ có nghiệm là:

A. $(1;4)$ B. $(4;3)$ C. $(3;2)$ D. $(3;-2)$

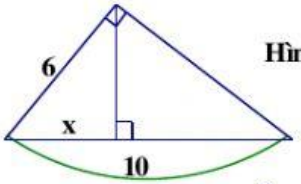
Câu 59: Các cặp số sau, cặp số nào là nghiệm của phương trình: 2x – y = – 1

A. (1; 3) B. (2; 3) C. (0; 1) D. (0,5; 0)

Câu 60: Trong hình 2, tính x ta được kết quả:

A. x = 2 B. x = 0,6

C. x = 3,6 D. x = 4

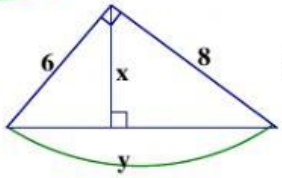


Hình 2

Câu 61: Trong hình 3, tính x và y ta được kết quả:

A. x = 4,8 và y = 10 B. x = 10 và y = 4,8

C. x = 2,4 và y = 10 D. x = 10 và y = 2,4

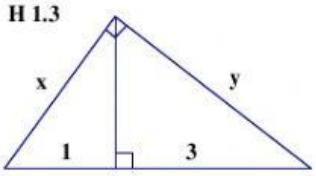


Hình 3

Câu 62: Trên hình 1.3 ta có:

A. $x=\sqrt{3}$ và $y=\sqrt{3}$ B. $x=2$ và $y=2\sqrt{3}$

C. $x=2\sqrt{3}$ và $y=2$ D. x = 2 và y = 2



Câu 63: Cho ΔABC có $A=90^0$ và đường cao AH. Biết $AB=5cm;BC=13cm$. Khi đó độ dài CH bằng:

A. $\frac{25}{13}cm$ B. $\frac{12}{13}cm$ C. $\frac{5}{13}cm$ D. $\frac{144}{13}cm$

Câu 64: Cho ΔMNP có $P=90^0$; biết $PM=10cm;PN=24cm$. Khi đó độ dài đường cao PK bằng:

A. $\frac{17}{12}cm$ B. $\frac{120}{13}cm$ C. $34\ cm$ D. $12\ cm$

Câu 65: Cho tam giác ABC vuông ở A, có AH là đường cao và AB = 4cm, AC = 3cm thì độ dài đường cao AH bằng:

A. 5,0 cm **B.** 3,75 cm **C.** 1,2 cm **D.** 2,4 cm

Câu 66: Tam giác ABC vuông tại A có đường cao AH = 4cm và $\frac{BH}{HC}=\frac{1}{2}$. Khi đó độ dài BC bằng:

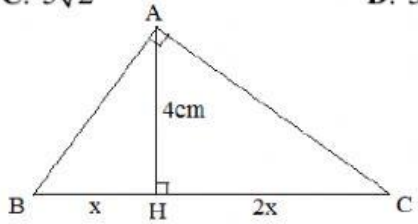
A. $6\sqrt{2}$ **B.** $4\sqrt{3}$ **C.** $5\sqrt{2}$ **D.** $5\sqrt{3}$

Câu 67: Ở hình vẽ bên có AH = 4cm, HC = 2HB = 2x

Khi đó, ta có BC bằng:

A. $6\sqrt{2}$ cm **B.** $4\sqrt{3}$ cm

C. $5\sqrt{2}$ cm **D.** $5\sqrt{3}$ cm



LIVEWORKSHEETS

Câu 68: ΔABC vuông tại A có đường cao AH và HB = 1cm, HC = 3cm. Độ dài cạnh AB bằng:

A. $\sqrt{3}$ cm **B.** 2cm **C.** $2\sqrt{3}$ cm **D.** $\sqrt{2}$ cm

Câu 69: Cho ΔABC vuông tại A, AH $\perp$ BC có BH = 4cm, AH = 6cm. Khi đó HC bằng

A. 24 cm **B.** 10 cm **C.** 9 cm **D.** 2 cm

Câu 70: Cho tam giác ABC vuông tại A có AB = 4, BC = 5. Tính tanB ta được:

A. tanB = $\frac{4}{3}$ B. tanB = $\frac{4}{5}$ C. tanB = $\frac{3}{4}$ D. tanB = $\frac{3}{5}$

Câu 71: Cho tam giác ABC vuông tại A có AB = 4, BC = 5. Tính tanC ta được:

A. tanB = $\frac{4}{3}$ B. tanB = $\frac{4}{5}$ C. tanB = $\frac{3}{5}$ D. tanB = $\frac{3}{4}$

Câu 72: Cho ΔABC có $A=90^0; \sin B=\frac{4}{5}$. Khi đó $\tan C$ bằng:

A. $\frac{3}{5}$ B. $\frac{5}{4}$ C. $\frac{4}{3}$ D. $\frac{3}{4}$

Câu 73: Cho ΔPQR có $R=90^0; \tan P=\frac{3}{7}; RP=21cm$. Khi đó RQ bằng:

A. $9\ cm$ B. $49\ cm$ C. $\frac{27}{7}\ cm$ D. $\frac{343}{3}\ cm$

Câu 74: Cho hai góc nhọn α và β, thỏa $\alpha+\beta=90^0$. Kết luận nào ***không*** đúng?

A. $\tan\alpha=\cot\beta$ B. $\sin^2\alpha+\sin^2\beta=1$ C. $\cot\alpha=\frac{\cos\alpha}{\sin\alpha}$ D. $\tan\beta=\frac{\sin\beta}{\cos\beta}$

Câu 75: Cho hai góc nhọn α và β, thỏa $\alpha+\beta=90^0$. Kết luận nào ***không*** đúng?

A. $\tan\alpha=\cot\beta$ B. $\sin^2\alpha+\sin^2\alpha=1$ C. $\cot\alpha=\frac{\cos\alpha}{\sin\beta}$ D. $\tan\beta=\frac{\sin\beta}{\cos\beta}$

Câu 76: Cho tam giác ABC vuông ở A, có AB = 4cm, AC = 3cm thì SinB bằng:

A. $\frac{4}{5}$ **B.** $\frac{3}{5}$ **C.** $\frac{3}{4}$ **D.** $\frac{4}{3}$

Câu 77: Trong hình 1, hệ thức nào sau đây ***không đúng***:

A. $\sin\beta=\cos(90^0-\alpha)$ **B.** $\sin^2\alpha+\cos^2\alpha=1$ **C.** $\tan\alpha=\cot\beta$ **D.** $\tan\alpha=\frac{\sin\alpha}{\cos\alpha}$

Câu 78: Một cái thang dài 6m được áp vào tường và tạo với Mặt đất một góc 60^0, khi đó chân thang cách tường:

A. $2\sqrt{3}$ m **B.** 3 m **C.** $3\sqrt{3}$ m **D.** $3\sqrt{2}$ m

Câu 79: Tam giác MNP có $\hat{M}=90^0; \hat{N}=30^0$ và MP = 5 cm. Khi đó độ dài NP bằng:

A. 2,5 cm **B.** 7 cm **C.** 10 cm **D.** 12 cm

Câu 80: ΔABC vuông tại A có đường cao AH và HB = 1cm, HC = 3cm. Ta có cosB bằng:

A. $\frac{\sqrt{3}}{2}$ **B.** $\frac{1}{2}$ **C.** $\frac{\sqrt{2}}{3}$ **D.** $\frac{1}{3}$

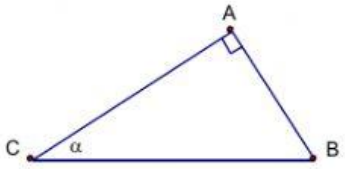
Câu 81: Tam giác ABC có $\hat{A}=90^0; \hat{B}=30^0$ và AC = 5 cm. Khi đó độ dài BC bằng:

A. 2,5 cm **B.** 7 cm **C.** 10 cm **D.** 12 cm

Câu 12: Cho hình vẽ, khẳng định nào sau đây ***sai.***

A. $\sin\alpha=\frac{AB}{AC}$ B. $\cos\alpha=\frac{AC}{BC}$

C. $\tan\alpha=\frac{AB}{AC}$ D. $\cot\alpha=\frac{AC}{AB}$



Câu 83: Cho hình vẽ, khẳng định nào sau đây ***sai.***

A. $\sin\alpha=\frac{AB}{BC}$ B. $\cos\alpha=\frac{AC}{AB}$

LIVEWORKSHEETS

C. $\tan\alpha = \frac{AB}{AC}$ D. $\cot\alpha = \frac{AC}{AB}$

Câu 84: Cho tam giác ABC vuông tại A, biết AB = 3 cm, AC = 4 cm. Khi đó bán kính R của đường tròn ngoại tiếp của tam giác bằng:

A. 2,5 cm B. $\frac{\sqrt{7}}{2}$ cm C. 3 cm D. 5 cm.

Câu 85: Cho tam giác ABC vuông ở A có AB = 5cm, AC = 6cm. Khi đó bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC bằng:

A. $\sqrt{61}$ cm **B.** $\frac{\sqrt{61}}{2}$ cm **C.** 2,5cm **D.** 3cm

Câu 86: Cho đường tròn (O; 5cm), dây AB = 8 cm. Khoảng cách từ O đến dây AB bằng:

A. 3 cm B. 4 cm C. 5 cm D. 1 cm

Câu 87: Cho đường tròn (O; 5cm), dây AB = 6 cm. Khoảng cách từ O đến dây AB bằng:

A. 3 cm B. 4 cm C. 5 cm D. 1 cm

Câu 88: Cho $(O;13cm)$ và dây AB cách O một khoảng $d = 12cm$. Độ dài dây AB là:

A. $5cm$ B. $10cm$ C. $25cm$ D. $24\ cm$

Câu 89: Cho đường tròn (O; 5cm) và dây CD = 6cm. Khi đó khoảng cách từ tâm O đến dây CD bằng

A. $\sqrt{11}$ cm **B.** 2,4cm **C.** 4cm **D.** 2cm

Câu 90: Cho đường tròn (O; 5cm), điểm A cách O một khoảng bằng 13 cm. Kẻ tiếp tuyến AB với đường tròn (O) (B là tiếp điểm). Khi đó độ dài đoạn AB bằng:

A. 6 cm B. 8 cm C. 10 cm D. 12 cm

Câu 91 Cho đường tròn $(O;4cm)$, đường thẳng a cách O một khoảng $d = \sqrt{15}$ cm. Số giao điểm của a và (O) là:

A. 2 B. 1 C. 0 D. 3

Câu 92: Cho ΔABC có AB = 6cm; AC = 8cm; BC = 10cm. Khi đó khẳng định nào sau đây là ***đúng*** ?

A. AC là tiếp tuyến của (B; 6cm) B. AB là tiếp tuyến của (C; 6cm)
C. BC là tiếp tuyến của (A; 6cm) D. BC là tiếp tuyến của (A; 8cm)

Câu 93: Cho ΔABC có AB = 6cm; AC = 8cm; BC = 10cm. Khi đó khẳng định nào sau đây là ***đúng*** ?

A. AC là tiếp tuyến của (B; 8cm) B. AB là tiếp tuyến của (C; 8cm)
C. BC là tiếp tuyến của (A; 6cm) D. BC là tiếp tuyến của (A; 8cm)

Câu 94: Cho đường tròn (O; 5cm), điểm A cách O một khoảng bằng 10 cm. Kẻ tiếp tuyến AB, AC với đường tròn (O) (B, C là các tiếp điểm). Khi đó BAC bằng:

A. 30^0 B. 45^0 C. 60^0 D. 90^0

Câu 95: Cho hai đường tròn (O; 5cm) và (I; 7cm) và có OI = 10 cm. Vị trí tương đối của hai đường tròn này là:

A. Tiếp xúc trong B.Cắt nhau C. Ở ngoài nhau
D. Đường tròn lớn đựng đường tròn nhỏ E. Không giao nhau

Câu 96: Cho hai đường tròn $(O;15cm)$và $(O';9cm)$; $OO' = 6cm$Vị trí tương đối của hai đường tròn là:

A. Tiếp xúc ngoài. B. Ngoài nhau C. Đựng nhau. D. Tiếp xúc trong.

Câu 97: Cho hai đường tròn (O; 20cm) và (I; 15cm) cắt nhau tại M và N, đoạn nối tâm OI = 25cm. Khi đó độ dài dây chung MN bằng

A. 20cm **B.** 24cm **C.** 32cm **D.** 35cm

Câu 98: Cho hai đường tròn (A; 3,5cm) và (B; 5,5cm) tiếp xúc với nhau. Khi đó độ dài AB có thể bằng:

A. 2,5 cm **B.** 4,5 cm **C.** 6 cm **D.** 9 cm

Câu 99: Cho hai đường tròn (A; 3,5cm) và (B; 5,5cm) tiếp xúc với nhau. Khi đó độ dài AB có thể bằng:

A. 2 cm **B.** 4,5 cm **C.** 6 cm **D.** 9,5 cm

Câu 100: Cho hai đường tròn (A; 4cm); (B; 6cm) và AB = 5cm. Vị trí tương đối của hai đường tròn này là:

A. Đựng nhau **B.** Tiếp xúc trong **C.** Tiếp xúc ngoài **D.** Cắt nhau

LIVEWORKSHEETS